

MỘT SỐ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CHI HAN VOI (*DENDROCNIDE* Miq.) HỌ GAI (URTICACEAE Juss.) Ở VIỆT NAM

DƯƠNG THỊ HOÀN

Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật

Chi Han voi (*Dendrocnide*) được Miquel mô tả lần đầu tiên vào năm 1851 trong Tạp chí "Plantae Junghuhnianae 1: 29, 1851". Theo hệ thống của V. H. Heywood (1993), I. Friis (1993), W. T. Wang & C. J. Chen (1995) và hệ thống của Takhtajan (1996), các tác giả đều đặt chi *Dendrocnide* trong tông *Urtieae*. Trên thế giới chi này có khoảng 36 loài phân bố ở phía Nam và phía Đông Nam châu Á. Ở Việt Nam, trong công trình của Gagnepain "Flore Générale de l'Indo-Chine" (1926) không thấy đề cập đến chi này. Các loài của chi này chỉ được mô tả sơ lược trong công trình "Cây cỏ Việt Nam" của Phạm Hoàng Hộ năm 1993. Qua quá trình nghiên cứu các mẫu vật được lưu trữ trong các phòng tiêu bản và khảo sát thực địa tại một số vùng trong nước cũng như xem xét các tài liệu chuyên môn, chúng tôi ghi nhận chi Han voi (*Dendrocnide*) ở Việt Nam có 3 loài. Bài báo này đề cập đến đặc điểm chung của chi Han voi, xây dựng khóa định loại các loài, mô tả tóm tắt, phân bố và giá trị sử dụng của các loài trong chi Han voi ở Việt Nam.

I. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Đối tượng nghiên cứu: Đối tượng nghiên cứu là các đại diện của chi Han voi (*Dendrocnide*) ở Việt Nam trong tự nhiên và các mẫu tiêu bản được lưu giữ tại các Phòng tiêu bản của các cơ quan nghiên cứu khoa học như các Phòng Tiêu bản thực vật thuộc Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật (HN), Trường Đại học Khoa học Tự nhiên (HNU), Trường Đại học Dược Hà Nội (HNPI), Viện Dược liệu (HNPM), Viện Sinh học Nhiệt đới Tp. Hồ Chí Minh (VNM).

2. Phương pháp nghiên cứu: Phương pháp được sử dụng là so sánh hình thái; đây là phương pháp phổ biến trong nghiên cứu phân loại ở Việt Nam, đơn giản và bảo đảm độ chính xác cao.

II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

DENDROCNIDE Miq. – HAN VOI

Miq., 1851. Pl. Junghuhn. 29; Chew, 1965. Gard. Bull. Sing. 21: 201; Chew, 1969. Gard. Bull. Sing. 25: 7; I. Friis, 1993. Fam. Gen. Vasc. Pl. 621; W. T. Wang & C. J. Chen, 1995. Fl. Reip. Pop. Sin. 23(2): 43; Yang, 1996. Fl. Taiwan, 2: 293; T. Q. Chen, 2000. High. Pl. Chin. 86; C. J. Chen, 2003. Fl. Chin. 5: 88-90.

Cây bụi hoặc cây gỗ, có lông ngứa. Lá đơn, mọc cách, phiến hình bầu dục, hình tim hoặc hình bầu dục thuôn, mép nguyên hoặc có răng cưa thưa; gân hình lông chim, thường có 3 hay 5 gân xuất phát từ gốc; cuống dài hoặc ngắn; nang thạch dạng chấm. Lá kèm trong gốc cuống lá, hợp, sớm rụng. Cụm hoa dạng chùy hoặc dạng xim, có cuống hoặc không, mọc đơn độc ở nách lá hoặc đỉnh cành. Hoa đơn tính cùng gốc hoặc khác gốc. Hoa đực: Đài 4-5 cánh, xếp van. Nhị 4 xếp đối diện với đài, chỉ nhị gập lại, bao phấn lộn ngược; bầu tiêu giảm ở giữa, hình chùy, hình đĩa hay hình khiên. Hoa cái: Đài 4 hoặc 3 cánh rời nhau hoặc dính thành ống, xếp thành 2 vòng, cánh dài lồng nhau hay không, không có nhị lép. Bầu nhiêng, hình trứng, 1 ô. Vòi nhụy ngắn, đôi khi phình to. Núm nhụy hình chỉ. Quả bế lệch, hình bầu dục tới hình trứng, dẹt, sần sùi. Hạt hình tròn.

Typus: *Dendrocnide costata* Miq.

Khoá định loại các loài trong chi *Dendrocnide* có ở Việt Nam

1A. Hoa cái có đài hình ống xẻ thành 4 thùy

2A. Đài hoa cái xẻ 4 thùy đều nhau, phiến lá hình trái xoan hay bầu dục..... **1. *D. sinuata***

2B. Đài hoa cái xẻ 4 thùy không đều nhau, phiến lá dài hình mũi giáo.....**2. *D. stimulans***

1B. Hoa cái có đài rời 3, phiến lá hình tim **3. *D. urentissima***

1. *Dendrocnide sinuata* (Blume) Chew - Cây han trắng

Chew, 1965. Gard. Bull. Singapore 21: 207; id. 1969. l.c. 25: 36, fig. 13; Phamh, 1993. Ill. Fl. Vietn. 2(2): 724, fig. 5700; C.J. Chen, 1995. Fl. Reip. Pop. Sin. 23(2): 47, tab. 8,7-10. - *Urtica sinuata* Blume, 1825. Bijdr.: 505. - *Laportea crenulata* Gaudich. 1826. Freyc. Bot.: 498; Wedd. 1856. Arch. Mus. Hist. Nat. Paris 9: 133; id. 1869 in DC. Prodr. 16(1): 85; Gagnep. 1929. Fl. Gen. Indoch. 5: 858.

Cây nhỏ, cao tới 5 m. Cành mang nhiều sẹo lá hình bầu dục, rất xít nhau. Lá hình trái xoan hay bầu dục, gốc tròn hay tù, chóp nhọn, ngắn, mặt dưới nhạt màu hơn mặt trên phủ lông trắng rải rác, nang thạch hình chấm lồi lên ở mặt trên, mép lá hơi lượn sóng; cuống lá lờm chờm lông, lá kèm hình trái xoan nhọn. Cụm hoa ở nách lá gồm nhiều nhánh nhỏ trên một cuống dài; hoa xít nhau, nhóm 3-4 cái một. Hoa đực có nụ hình cầu có lông cứng; lá đài 4; nhị 4; nhụy lép hình đĩa. Hoa cái có cuống, có đài hình ống xẻ 4 thùy đều nhau hình trái xoan, có lông; bầu hình trái xoan, nhẵn; vòi hình sợi có nhiều nú.

Loc. class.: Java L. herb. 908-188, 3235.

Sinh học và sinh thái: Cây ưa sáng, mọc trong rừng ven suối, ra hoa tháng 1- 3.

Phân bố: Ninh Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Thừa Thiên - Huế, Ninh Thuận (Phan Rang, Cà Ná), Bà Rịa-Vũng Tàu. Còn gặp ở Ấn Độ và Trung Quốc.

Mẫu nghiên cứu: Petelo 4708 (VNM); Quì Châu, 25/1/1965, sine Coll. 4269 (LE, HN).

Giá trị sử dụng: Cây độc, lá có lông gây ngứa. Dịch từ rễ dùng trị sốt kéo dài (TĐCT: 803).

2. *Debregeasia stimulans* (Linn.f) Chew Cây han tím

Chew, 1965. Gard. Bull. Singapore 21: 206; id. 1969. l.c. 25: 11, fig. 2; Phamh, 1993. Ill. Fl. Vietn. 2(2): 725, fig. 5701; C.J. Chen, 1995. Fl. Reip. Pop. Sin. 23(2): 44, tab. 8, 1. - *Urtica stimulans* L.f. 1781. Suppl. Sp. Pl.: 418. - *Laportea stimulans* (L.f.) Miq. 1854. Zoll. Syst. Verz. Ind. Arch.: 103. - *L. annamensis* Gagnep. 1928. Bull. Soc. Bot. Fr. 75: 2. - *L. thorelii* Gagnep. 1928. Bull. Soc. Bot. Fr. 75: 2; id. 1929. Fl. Gen. Indoch. 5: 859. - Mán nam.

Cây cao 2-10 m, ít phân nhánh, trên các nhánh cũng có nhiều sẹo lá. Lá hình mác, gốc nhọn dài, chóp nhọn, ngắn, mỏng, có rất nhiều nang thạch dạng chấm, màu trắng, mép lá nguyên, lá kèm dạng vẩy. Cụm hoa ở nách lá hình chùy, màu tím; hoa xếp 4-5 cái một. Hoa đực có nụ gần hình cầu; đài 4 thùy, có lông, gần bằng nhau; nhị 4, nhụy lép dạng đĩa. Hoa cái xếp 3-5 cái trên một cuống nạc; đài hình ống xẻ 4 thùy không đều nhau, có lông ở mặt lưng; bầu hình trứng, nhẵn, vòi nhụy hình sợi, noãn dựng đứng. Quả bế nhẵn, bầu dục, bao bởi ống đài còn lại.

Loc. class.: Java L. herb.

Sinh học và sinh thái: Cây ưa ẩm, thường gặp trong rừng thưa, ra hoa quả tháng 4 - 5.

Phân bố: Hà Nội (Ba Vì), Lâm Đồng (Lang Bian). Còn gặp ở Lào.

Mẫu nghiên cứu: Ninh Bình, NMC 729 (HN); Petelot 6806 (VNM).

Giá trị sử dụng: Cây độc, có lông ngứa.

3. *Dendrocnide urentissima* (Gagnep.) Chew – Han voi

Chew, 1965. Gard. Bull. Singapore 21: 207; id. 1969. l.c. 25: 32, fig. 11; Phamh, 1993. Ill. Fl. Vietn. 2(2): 725, fig. 5702; C.J. Chen, 1995. Fl. Reip. Pop. Sin. 23(2): 46, tab.8, 2-6. - *Laportea urrentissima* Gagnep. 1928. Bull. Soc. Bot. Fr. 75: 3; id. 1929. Fl. Gen. Indoch. 5: 856.

Cây bụi hay cây gỗ nhỏ, 2-6 m, ít phân nhánh, trên các nhánh có nhều sọc lá sít nhau. Lá hình tim, có tai ở gốc, làm cho lá có dạng khiên, chóp nhọn, hơi dày, mặt trên có nhiều lông rải rác, mặt dưới có lông mềm và nhạt màu hơn, nang thạch lồi lên ở mặt trên; mép lá có răng ít hay không có; gân g ốc 5; cuống lá mập, có lông trắng; lá kèm hình tam giác nhọn, có lông trắng ở lưng. Cụm hoa ở nách lá, hình chùy, có lông mềm (cụm hoa cái có lông ngược rất ngứa); hoa xếp liên tục không thành xim co. Hoa đ ực có nụ hình bầu dục, dạng đĩa; lá đài 5, hình trái xoan, có lông nhiều ở lưng, nhị 5, nhụy lép dạng đĩa. Hoa cái có cuống ngắn; đài có 3 lá đài gần bằng nhau hình trái xoan và có lông ở mặt lưng. Quả bế gần hình mắt chim, lôn nhón những mụn ở trên bề mặt.

Loc. class: Vietnam. **Typus:** *Balansa* 585 (holo- P, iso- K).

Sinh học và sinh thái: Cây ưa sáng mọc ven rừng, trên các núi đá vôi, ra hoa tháng 9-10, có quả tháng 10-11. Lông cây rất ngứa, có thể gây chết người.

Phân bố: Lào Cai, Lạng Sơn, Hà Nam, Ninh Bình, Ninh Thuận. Còn có ở Trung Quốc.

Mẫu nghiên cứu: Ninh Bình, NTH 5354 (HN); DDS 10476 (HN); Hà T ãnh, HAL 5343 (HN).

Giá trị sử dụng: Cây độc, lá có lông rất ngứa. Rễ dùng chữa ho, hen. Cành lá nấu nước rồi để nguội tắm chữa lở loét, mẩn ngứa (TĐCT:543).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Bentham G., J. D. Hooker.,** 1880: Genera Plantarum, London, tome 3, p. 383.
2. **Chen C., Ib Friis, C. W. Melanie,** 2003: Flora of China, Science Press, Beijing, vol. 5, p. 76-189.
3. **Chew W. L.,** 1965: *Gardens' Bulletin Singapore*, 21: 195-201.
4. **Chew W. L.,** 1969: *Gardens' Bulletin Singapore*, 25: 111-178.
5. **Gagnepain F.,** 1926: Flore Générale de l'Indo-Chine, Paris, tome 5(2), p. 854-866.
6. **Nguyễn Tiến Bân,** 2003: Danh ục các loài thực vật Việt Nam, NXB. Nông nghiệp, Hà Nội, tập 2, tr. 209-226.
7. **Phạm Hoàng Hộ,** 1993: Cây c ở Việt Nam, NXB. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, tập 2(2), tr. 726-727.
8. **Takhtajan A. L.,** 1996: Diversity and classification of Flowering plants, New York, p. 236-239.
9. **Võ Văn Chi,** 2003: T ừ điển thực vật thông dụng, NXB.KH & KT, Hà Nội, tập 1, tr. 1512-1513.

**CLASSIFICATION OF THE GENUS *DENDROCNIDE* Miq.
(URTICACEAE Juss.) IN VIETNAM**

DUONG THI HOAN

SUMMARY

According to V. H. Heywood (1993), I. Friis (1993), W. T. Wang & C. J. Chen (1995), genus *Dendrocnide* belongs to tribe *Urtieae*. There are about 36 species in the world, almost distributed in the South and South East Asia. In Vietnam, genus *Dendrocnide* has 3 species including *Dendrocnide sinuata*, *D. stimulant* and *D. urentissima*. Some characteristics of this genus are reported, such as live form, leaves, stinging hairs. Inflorescences, female and male flowers with perianth of them, staminodes, stigma, ovary, seed also described. A key for identification 3 species of this genus is built. Besides, short description and information about native and type of each species, biological and ecological conditions, distribution, analyzed specimens, and use value have been supplied.